



ISO9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh xuân, Hà nội
Điện thoại: 043 8585684 Fax : 043 8585563
Email: hacisco@has.vn

Số: 228 /KT-HAS

V/v: giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC đơn vị
tự lập và BCTC soát xét

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự Quan tâm và giúp đỡ của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các Quý cơ quan trong thời gian tới.

Công ty cổ phần Hacisco xin giải trình với Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về một vài số liệu thay đổi tại Báo cáo tài chính Quý 3/2017 do đơn vị tự lập và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC như sau:

1. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng :

Chỉ tiêu thay đổi trên Kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu trên Kết quả hoạt động kinh doanh riêng do đơn vị tự lập	Số liệu trên Kết quả hoạt động kinh doanh riêng đã được soát xét	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)
Thu nhập khác	25.714.931.815	18.054.175.260	7.660.756.555
Chi phí khác	8.560.675.187	899.918.632	7.660.756.555
Lợi nhuận khác	17.154.256.628	17.154.256.628	0

2. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất :

Chỉ tiêu thay đổi trên Kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất do đơn vị tự lập	Số liệu trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đã được soát xét	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)
Thu nhập khác	25.715.367.436	18.054.610.881	7.660.756.555
Chi phí khác	8.560.887.187	900.130.632	7.660.756.555
Lợi nhuận khác	17.154.480.249	17.154.480.249	0

Nguyễn nhân:

Chênh lệch do bù trừ giữa thu nhập và chi phí chuyển nhượng quyền thuê lại đất và tài sản gắn liền đất tại KCN Lê Minh Xuân – TP Hồ Chí Minh.

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về một vài số liệu thay đổi tại Báo cáo tài chính Quý 3/2017 do đơn vị tự lập và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Công ty Cổ phần Hacisco báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Xin Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP. TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Liên Vinh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 25/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hà Phú Thịnh	Chủ tịch
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Phó Chủ tịch
Ông: Phạm Đức Hạnh	Ủy viên
Ông: Phạm Minh Tuấn	Ủy viên
Ông: Nguyễn Duy Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Đăng Minh	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Gia Tuyên	Thành viên
Bà: Hoàng Hương Giang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đình Tiên Vinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 16 tháng 11 năm 2017, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2017 và thời điểm 30/09/2017 lần lượt là 39,3 tỷ đồng và 19,8 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2017 và thời điểm 30/09/2017 lần lượt là 20,6 tỷ đồng và 14,1 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu cần thiết để có thể đưa ra kết luận đối với các số liệu này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/09/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán năm 2016 và Báo cáo soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, Kiểm toán viên của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã nêu ý kiến/ kết luận ngoại trừ về việc không thể xác định được tính chính xác, tính đầy đủ của Dự phòng nợ phải thu khó đòi trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Đến ngày 30/09/2017, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản công nợ theo quy định nên không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính đính kèm.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		211.578.653.803	236.440.685.165
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.835.455.174	22.585.205.117
111	1. Tiền		2.585.455.174	14.259.205.117
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.250.000.000	8.326.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	31.726.352.308	15.481.581.858
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.489.399.699	6.489.399.699
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.263.047.391)	(5.557.817.841)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.500.000.000	14.550.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.755.912.270	178.054.078.033
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	83.085.722.854	157.225.106.088
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.662.903.306	2.583.612.890
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	1.056.000.000	816.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	78.827.218.459	68.156.140.984
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(50.875.932.349)	(50.726.781.929)
140	IV. Hàng tồn kho	10	48.583.228.496	20.319.820.157
141	1. Hàng tồn kho		48.591.652.196	20.328.243.857
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.423.700)	(8.423.700)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.677.705.555	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.647.428.565	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	30.276.990	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.493.595.067	31.569.954.113
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.304.428.781	1.712.347.102
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	1.304.428.781	1.712.347.102
220	II. Tài sản cố định		3.883.805.914	4.533.964.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.883.805.914	4.533.964.162
222	- Nguyên giá		8.958.714.890	9.991.389.684
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.074.908.976)	(5.457.425.522)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(242.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	10.002.288.954	15.841.256.030
231	- Nguyên giá		14.214.290.290	25.199.680.782
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.212.001.336)	(9.358.424.752)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.036.576.308	1.215.891.709
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	11	1.036.576.308	1.215.891.709
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	8.266.495.110	8.266.495.110
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.495.110	8.266.495.110
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>236.072.248.870</u>	<u>268.010.639.278</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/09/2017		01/01/2017	
		VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	88.780.484.524		135.801.850.865	
310	I. Nợ ngắn hạn	88.554.528.015		135.125.093.297	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	34.284.009.063		16.081.671.788
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	20.064.192.058		7.685.543.327
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	559.653.350		1.334.029.104
314	4. Phải trả người lao động		5.185.664.911		10.594.593.047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	3.421.867.510		5.405.999.913
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	24.067.399.656		27.379.189.525
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	743.231.000		66.596.966.126
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		228.510.467		47.100.467
330	II. Nợ dài hạn		225.956.509		676.757.568
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	225.956.509		676.757.568
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	147.291.764.346		132.208.788.413	
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	147.291.764.346		132.208.788.413
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000		80.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		80.000.000.000		80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889		57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)		(2.511.165.126)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.671.585.583		(2.411.390.350)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(3.642.341.566)		(16.254.976.456)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		16.313.927.149		13.843.586.106
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		236.072.248.870		268.010.639.278

Người lập biểu



Đông Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đình Tiến Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	138.589.119.293	307.199.008.602
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.589.119.293	307.199.008.602
11	4. Giá vốn hàng bán	23	127.931.923.864	283.288.941.753
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.657.195.429	23.910.066.849
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.906.226.139	2.722.929.974
22	7. Chi phí tài chính	25	(202.704.715)	822.202.199
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		92.065.735	267.193.261
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.372.894.515	8.067.281.720
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.393.231.768	17.743.512.904
31	12. Thu nhập khác	27	18.054.610.881	294.917.670
32	13. Chi phí khác	28	900.130.632	885.562.158
40	14. Lợi nhuận khác		17.154.480.249	(590.644.488)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.547.712.017	17.152.868.416
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.119.987.551	3.236.650.724
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.427.724.466	13.916.217.692
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.427.724.466	13.916.217.692
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.106	1.784

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đổng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận

Đinh Tiến Vịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.547.712.017	17.152.868.416
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(18.848.719.491)	(1.846.848.367)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.086.721.661	1.021.002.440
03	- Các khoản dự phòng		(145.620.030)	(139.284.521)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.881.886.857)	(2.995.657.247)
06	- Chi phí lãi vay		92.065.735	267.090.961
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.698.992.526	15.306.020.049
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		61.367.735.190	(15.140.837.123)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(28.084.092.938)	84.746.631.570
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.676.853.766	(151.343.909.255)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	(20.000.000)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	641.360.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(92.065.735)	(267.090.961)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.963.556.210)	(3.268.850.959)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(755.410.000)	(809.325.865)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		47.848.456.599	(70.156.002.544)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.894.152.730)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		20.539.302.445	272.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.240.000.000)	(10.570.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.050.000.000	7.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.906.226.139	2.722.929.974
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.255.528.584	(3.468.495.483)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		8.793.486.850	86.505.895.142
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(74.647.221.976)	(36.906.787.114)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(65.853.735.126)	49.599.108.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 25/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2017 là 80.000.000.000 đồng; Tương đương 8.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;
 - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
 - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa trên sàn giao dịch (HNX, HOSE) tại ngày 30/09/2017. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán từ năm 2013, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của công ty này.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với công nợ phải thu chủ nhiệm công trình, dự phòng được xác định dựa trên số dư phải thu còn lại sau khi bù trừ với số dư phải trả chủ nhiệm công trình tương ứng (nếu có).

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 45 năm |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

- Chi phí trích trước của từng công trình, hạng mục công trình dựa trên cơ sở Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình trừ đi chi phí đã tập hợp trên sổ sách cho từng công trình, hạng mục công trình.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận giá trị/ khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá thành của sản phẩm xây lắp

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	837.417.206	663.843.897
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.748.037.968	13.595.361.220
Các khoản tương đương tiền	8.250.000.000	8.326.000.000
	<u>10.835.455.174</u>	<u>22.585.205.117</u>

Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 18.250.000.000 đồng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.500.000.000	30.500.000.000	14.550.000.000	14.550.000.000
	<u>30.500.000.000</u>	<u>30.500.000.000</u>	<u>14.550.000.000</u>	<u>14.550.000.000</u>

(*) Tại ngày 30/09/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 30.500.000.000 đồng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO	4.011.843.998	169.200.000	(3.842.643.998)	4.011.843.998	140.436.000	(3.871.407.998)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	267.755.663	143.880.000	(123.875.663)	267.755.663	66.000.000	(201.755.663)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	358.331.872	86.704.800	(271.627.072)	358.331.872	55.222.700	(303.109.172)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	207.959.975	186.300.000	(21.659.975)	207.959.975	111.780.000	(96.179.975)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	145.351.380	45.988.800	(99.362.580)	145.351.380	45.645.600	(99.705.780)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà	548.435.787	291.900.000	(256.535.787)	548.435.787	219.450.000	(328.985.787)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI (Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09)	95.953.667	45.934.000	(50.019.667)	95.953.667	32.153.800	(63.799.867)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp 1 Việt Nam	417.351.899	87.075.000	(330.276.899)	417.351.899	100.620.000	(316.731.899)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	249.382.673	34.515.000	(214.867.673)	249.382.673	42.120.000	(207.262.673)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (*)	94.093.403	76.464.008	(17.629.395)	94.093.403	76.464.008	(17.629.395)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	153.134	129.500	(23.634)	153.134	105.350	(47.784)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	90.388.199	57.531.600	(32.856.599)	90.388.199	40.748.400	(49.639.799)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	2.398.049	729.600	(1.668.449)	2.398.049	836.000	(1.562.049)
	6.489.399.699	1.226.352.308	(5.263.047.391)	6.489.399.699	931.581.858	(5.557.817.841)

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa trên sàn giao dịch (HNX, HOSE) tại ngày 30/09/2017. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán từ năm 2013, Công ty đang trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của Công ty này.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	250.375.110	-	250.375.110	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	156.450.000	-	156.450.000	-
- Công ty Cổ phần Niêm giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	188.400.000	-	188.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000	-	139.600.000	-
- Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện	7.531.670.000	-	7.531.670.000	-
	8.266.495.110	-	8.266.495.110	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Dịch vụ vật tư	14.103.020.901	3.626.811.120
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	18.837.842.943	12.402.621.055
- Ban Quản lý dự án Lưới điện Hà Nội	6.451.125.555	-
- Ban quản lý các dự án công trình thông tin 1 - Viễn thông Hà Nội	99.732.556	81.143.196.829
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.594.000.899	60.052.477.084
	83.085.722.854	157.225.106.088

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị Trường học Phục Hưng	867.728.025	-	-	-
- Công ty TNHH Đông Phong	400.000.000	(400.000.000)	400.000.000	(400.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghệ Toàn Quân	717.662.327	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	4.677.512.954	(942.505.930)	2.183.612.890	(942.505.930)
	6.662.903.306	(1.342.505.930)	2.583.612.890	(1.342.505.930)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Tin Học (ALTA)	1.056.000.000	-	816.000.000	-
	1.056.000.000	-	816.000.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng thực hiện công trình	76.052.766.891	(44.860.105.675)	66.391.823.564	(44.860.105.675)
- Tạm ứng cho người lao động	682.362.547	(163.784.295)	271.106.795	(163.784.295)
- Phải thu khác	2.092.089.021	-	1.493.210.625	-
	78.827.218.459	(45.023.889.970)	68.156.140.984	(45.023.889.970)
b) Dài hạn				
- Ký quỹ dài hạn tại Ban Quản lý KCN Lê Minh Xuân - Hợp đồng thuê đất		-	30.000.000	-
- Ký quỹ dài hạn tại Công ty Tài chính Bưu điện - Bảo lãnh dự thầu	500.000.000	-	500.000.000	-
- Ký quỹ dài hạn bảo lãnh bảo hành tại Ngân hàng SHB	794.428.781	-	1.172.347.102	-
- Ký quỹ thuê văn phòng cho Xi nghiệp Miền nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	10.000.000	-	10.000.000	-
	1.304.428.781	-	1.712.347.102	-

9. NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	59.724.464.665	8.848.532.316	69.584.295.124	18.857.513.195
+ Phải thu đã có hồ sơ đối chiếu, xác nhận	39.939.947.600	5.213.823.138	50.965.359.461	15.618.999.431
+ Phải thu chưa có hồ sơ đối chiếu, xác nhận	19.784.517.065	3.634.709.178	18.618.935.663	3.238.513.764
	59.724.464.665	8.848.532.316	69.584.295.124	18.857.513.195

Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC căn cứ vào tuổi nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi. Đối với các khoản nợ phải thu chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/09/2017 số tiền 19,8 tỷ đồng, Công ty đã trích lập toàn bộ phần không thể thu hồi được. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập trong kỳ là 149.150.420 VND.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	162.256.393	(8.423.700)	104.113.964	(8.423.700)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	48.429.395.803	-	20.224.129.893	-
	48.591.652.196	(8.423.700)	20.328.243.857	(8.423.700)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thiết bị OLT - GPON BS cho 59 VNPT Tỉnh/TP năm 2017	16.681.822.383	-
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công viên công nghệ phần mềm Hà Nội.	3.227.836.707	-
- Cung cấp module SFP - GPON lớp C+ cho 59 VNPT tỉnh/Thành phố thuộc BCKTKT Trang bị module SFP class C+ đợt 1 năm 2017 cho 59 tỉnh	3.676.649.965	-
- Cung cấp TB OLT GPON đợt 2 cho vùng 59 VNPT tỉnh/Thành phố thuộc dự án : Trang bị TB OLT - GPON (đợt 2) năm 2017 cho vùng 59 tỉnh	13.614.226.152	-
- Thiết bị OLT- GPON năm 2016 cho vùng 59 tỉnh, thành phố chưa lắp đặt	-	16.129.043.910
- Các công trình khác	11.228.860.596	4.095.085.983
	48.429.395.803	20.224.129.893

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây lắp các công trình kéo dài quá 12 tháng so với thời hạn Hợp đồng ký với chủ đầu tư				
- Trụ sở UBND xã Gia Tân II - Đồng Nai	-	-	403.945.011	403.945.011
- Sản xuất lắp dựng 05 cột dây co 4m tại Kon Tum	-	-	139.999.565	139.999.565
- Xây lắp tuyến cáp quang đoạn qua tỉnh Hà Tĩnh: Từ trạm Viễn thông Cẩm Trung đến ranh giới tỉnh Quảng Bình và hoàn trả giao thông			260.566.999	260.566.999
- Xây dựng các tuyến cống bê tông và các tuyến cáp ngầm thuộc tỉnh Thanh Hóa	86.331.920	86.331.920	-	-
- Di chuyển tạm hệ thống Trung tâm Bru điện phục vụ dự án xây dựng đường 5 kéo dài	89.672.000	89.672.000	-	-
- Xây dựng tuyến cáp chôn trực tiếp tuyến CQ tỉnh Quảng Bình	226.675.817	226.675.817	-	-
- Xây dựng tuyến cáp ngầm từ trạm KTM0042 đến KTM001, N6A đến KTM001, KTM0045 đến KTM0033 tỉnh Kon Tum	400.101.243	400.101.243	-	-
- Xây dựng cáp quang từ trạm HTH154 xã Kỳ Nam, Huyện Kỳ Anh đến trạm QBH004 tại Ban chỉ huy quân sự Huyện Quảng Trạch, Thị trấn Ba Đồn	-	-	195.267.323	195.267.323
- Các công trình khác	233.795.328	233.795.328	216.112.811	216.112.811
	1.036.576.308	1.036.576.308	1.215.891.709	1.215.891.709

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.240.252.748	1.667.885.198	4.002.415.378	80.836.360	9.991.389.684
- Thanh lý, nhượng bán	-	(714.729.993)	(317.944.801)	-	(1.032.674.794)
Số dư cuối kỳ	4.240.252.748	953.155.205	3.684.470.577	80.836.360	8.958.714.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.393.942.818	1.469.971.304	2.527.561.710	65.949.690	5.457.425.522
- Khấu hao trong kỳ	170.917.848	124.997.215	342.564.845	11.678.340	650.158.248
- Thanh lý, nhượng bán	-	(714.729.993)	(317.944.801)	-	(1.032.674.794)
Số dư cuối kỳ	1.564.860.666	880.238.526	2.552.181.754	77.628.030	5.074.908.976
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.846.309.930	197.913.894	1.474.853.668	14.886.670	4.533.964.162
Tại ngày cuối kỳ	2.675.392.082	72.916.679	1.132.288.823	3.208.330	3.883.805.914

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.132.827.198 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 53.482.357 đồng

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/09/2017 là Chương trình phần mềm với nguyên giá 242.000.000 đồng, tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2017 và tại 30/09/2017 tài sản này vẫn đang được sử dụng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.790.504.686	17.409.176.096	25.199.680.782
- Thanh lý, nhượng bán	(7.790.504.686)	(3.194.885.806)	(10.985.390.492)
Số dư cuối kỳ	-	14.214.290.290	14.214.290.290
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.388.389.144	6.970.035.608	9.358.424.752
- Khấu hao trong kỳ	94.255.489	342.307.924	436.563.413
- Thanh lý, nhượng bán	(2.482.644.633)	(3.100.342.196)	(5.582.986.829)
Số dư cuối kỳ	-	4.212.001.336	4.212.001.336
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.402.115.542	10.439.140.488	15.841.256.030
Tại ngày cuối kỳ	-	10.002.288.954	10.002.288.954

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m²; Bãi giữ xe tại 51 Vũ Trọng Phụng và hai trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội và tại chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội).

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	66.245.966.126	66.245.966.126	3.393.486.850	69.072.221.976	567.231.000	567.231.000
- Vay cá nhân ⁽¹⁾	176.000.000	176.000.000	400.000.000	400.000.000	176.000.000	176.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Phòng Giao dịch Nguyễn Trãi	175.000.000	175.000.000	-	175.000.000	-	-
Tổng cộng	66.596.966.126	66.596.966.126	8.793.486.850	74.647.221.976	743.231.000	743.231.000

⁽¹⁾ Khoản vay cá nhân theo hình thức tín chấp.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thiết bị điện lực Duyên Hà	166.413.870	166.413.870	1.052.511.870	1.052.511.870
- Công ty Cổ phần Ba An	1.491.996.420	1.491.996.420	1.929.282.910	1.929.282.910
- Công ty cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	15.087.425.421	15.087.425.421	-	-
- Công ty TNHH Giải Pháp Công nghệ	10.087.085.470	10.087.085.470	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.451.087.882	7.451.087.882	13.099.877.008	13.099.877.008
	34.284.009.063	34.284.009.063	16.081.671.788	16.081.671.788

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng Quận Hà Đông	2.000.000.000	-
- Công ty Điện lực Sài Gòn	2.771.065.560	-
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh - VTN	2.421.901.579	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	1.253.944.388	3.214.851.920
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.617.280.531	4.470.691.407
	20.064.192.058	7.685.543.327

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.081.703.875	6.797.934.146	7.736.112.048	-	143.525.973
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	251.085.055	4.710.210.203	4.963.556.210	30.276.990	28.016.038
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.240.174	864.059.031	864.059.031	-	1.240.174
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.392.344.033	1.005.472.868	-	386.871.165
- Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
	-	1.334.029.104	13.779.547.413	14.584.200.157	30.276.990	559.653.350

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí nguyên vật liệu	1.561.367.368	1.487.043.142
- Trích trước chi phí chung của công trình	1.860.500.142	3.918.956.771
	3.421.867.510	5.405.999.913

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	161.232.344	90.340.433
- Bảo hiểm y tế	-	6.003.305
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	662.540
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.723.770	51.723.770
- Các khoản phải trả phải nộp khác	23.854.443.542	27.230.459.477
	24.067.399.656	27.379.189.525
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	225.956.509	676.757.568
	225.956.509	676.757.568

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	(14.280.019.634)	120.340.159.129
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	13.916.217.692	13.916.217.692
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(1.052.972.736)	(1.052.972.736)
Chi thù lao HĐQT, BKS quý 1 năm 2016	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Chi tiền thưởng vượt lợi nhuận kế hoạch năm 2015	-	-	-	(103.087.000)	(103.087.000)
Trích lập dự phòng hồi tổ năm 2016	-	-	-	(700.119.671)	(700.119.671)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	(2.339.981.349)	132.280.197.414
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	(2.411.390.350)	132.208.788.413
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	16.427.724.466	16.427.724.466
Chi tiền thưởng vượt lợi nhuận kế hoạch năm 2016	-	-	-	(454.000.000)	(454.000.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS 06 tháng đầu năm 2017	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(704.000.000)	(704.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(66.748.533)	(66.748.533)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	12.671.585.583	147.291.764.346

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế theo Báo cáo Hợp nhất năm 2016		14.083.586.106
Chi tiền thưởng vượt lợi nhuận kế hoạch năm 2016	3%	454.000.000
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát		120.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	704.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	9.550.000.000	11,94%	9.550.000.000	11,94%
Cổ phiếu quỹ	2.000.000.000	2,50%	2.000.000.000	2,50%
Các cổ đông khác	46.350.000.000	57,93%	46.350.000.000	57,93%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	62.971.684.460	211.420.387.075
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.396.585.745	4.743.603.252
Doanh thu hợp đồng xây dựng	71.220.849.088	91.035.018.275
	138.589.119.293	307.199.008.602

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	60.453.804.872	195.486.817.715
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.873.711.763	3.015.782.041
Giá vốn hợp đồng xây dựng	64.604.407.229	84.786.341.997
	127.931.923.864	283.288.941.753

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.107.560.062	1.536.466.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	798.666.077	1.186.463.174
	1.906.226.139	2.722.929.974

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	92.065.735	267.193.261
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	82.468.389
Dự phòng/ Hoàn nhập chi phí giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(294.770.450)	472.540.549
	(202.704.715)	822.202.199

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.896.323.954	3.106.218.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	592.147.138	392.119.742
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	149.150.420	(704.786.488)
Thuế, phí, và lệ phí	455.945.717	447.639.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.159.148	537.370.577
Chi phí khác bằng tiền	3.703.168.138	4.288.720.418
	9.372.894.515	8.067.281.720

27. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	181.871.818	272.727.273
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê lại đất và tài sản gắn liền đất tại KCN Lê Minh Xuân - TP Hồ Chí Minh	17.793.788.900	-
Thu nhập khác	78.950.163	22.190.397
	18.054.610.881	294.917.670

28. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	15.283.432
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình không còn sử dụng	-	36.361.136
Chi phí đã thực hiện không được thanh toán	452.061.000	-
Chi phí điều tra xã hội học	-	81.262.652
Chi phí khác	448.069.632	752.654.938
	900.130.632	885.562.158

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí Thuế TNDN tại Công ty mẹ	4.012.325.961	3.164.820.755
Chi phí Thuế TNDN tại Công ty con	107.661.590	71.829.969
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.119.987.551	3.236.650.724

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.427.724.466	13.916.217.692
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.427.724.466	13.916.217.692
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.106	1.784

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.115.719.860	18.325.825.631
Chi phí nhân công	30.723.870.792	33.195.964.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.086.721.661	1.021.002.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.055.558.050	2.101.766.114
Chi phí khác bằng tiền	8.895.093.653	9.913.935.262
	104.876.964.016	64.558.493.873

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.835.455.174	-	22.585.205.117	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.217.370.094	(49.533.426.419)	227.093.594.174	(49.384.275.999)
Các khoản cho vay	31.556.000.000	-	15.366.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	6.489.399.699	(5.263.047.391)	6.489.399.699	(5.557.817.841)
	212.098.224.967	(54.796.473.810)	271.534.198.990	(54.942.093.840)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	743.231.000	66.596.966.126
Phải trả người bán, phải trả khác	58.577.365.228	44.137.618.881
Chi phí phải trả	3.421.867.510	5.405.999.913
	62.742.463.738	116.140.584.920

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Đầu tư ngắn hạn	1.226.352.308	-	-	1.226.352.308
	1.226.352.308	-	-	1.226.352.308
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	931.581.858	-	-	931.581.858
	931.581.858	-	-	931.581.858

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.835.455.174	-	-	10.835.455.174
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.379.514.894	1.304.428.781	-	113.683.943.675
Các khoản cho vay	31.556.000.000	-	-	31.556.000.000
	154.770.970.068	1.304.428.781	-	156.075.398.849
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.585.205.117	-	-	22.585.205.117
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.996.971.073	1.712.347.102	-	177.709.318.175
Các khoản cho vay	15.366.000.000	-	-	15.366.000.000
	213.948.176.190	1.712.347.102	-	215.660.523.292

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	743.231.000	-	-	743.231.000
Phải trả người bán, phải trả khác	58.351.408.719	225.956.509	-	58.577.365.228
Chi phí phải trả	3.421.867.510	-	-	3.421.867.510
	62.516.507.229	225.956.509	-	62.742.463.738
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	66.596.966.126	-	-	66.596.966.126
Phải trả người bán, phải trả khác	43.460.861.313	676.757.568	-	44.137.618.881
Chi phí phải trả	5.405.999.913	-	-	5.405.999.913
	115.463.827.352	676.757.568	-	116.140.584.920

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.793.486.850	86.505.895.142
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	74.647.221.976	36.906.787.114

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	71.220.849.088	62.971.684.460	4.396.585.745	138.589.119.293
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.616.441.859	2.517.879.588	1.522.873.982	10.657.195.429
Tài sản bộ phận	98.365.026.253	12.381.184.070	10.002.288.954	120.748.499.277
Tài sản không phân bổ				115.323.749.593
Tổng Tài sản	98.365.026.253	12.381.184.070	10.002.288.954	236.072.248.870
Nợ phải trả của các bộ phận	45.792.106.763	25.174.510.891	76.973.662	71.043.591.316
Nợ phải trả không phân bổ				17.736.893.208
Tổng Nợ phải trả	45.792.106.763	25.174.510.891	76.973.662	88.780.484.524

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.052.453.194	1.027.451.794

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 do Công ty Cổ phần Hacisco lập, chưa được soát xét.

Trong kỳ theo chủ trương của Hội đồng quản trị về vấn đề trích lập dự phòng các khoản công nợ phải thu quá hạn, tồn đọng, Công ty đã thực hiện rà soát, trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu khó đòi và điều chỉnh hồi tố vào các năm phát sinh tương ứng. Tổng số dự phòng tồn thất đã điều chỉnh hồi tố là 1.215.694.183 đồng. Số liệu liên quan đến các chỉ tiêu này khi đã điều chỉnh hồi tố như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
			báo cáo kỳ trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(50.726.781.929)	(49.511.087.746)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.411.390.350)	(1.195.696.167)
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.067.281.720	8.767.401.391
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13.916.217.692	13.216.098.021
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.784	1.694
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ			
Lợi nhuận trước thuế	01	17.152.868.416	16.452.748.745
Các khoản dự phòng	03	(139.284.521)	560.835.150

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Tổng Giám đốc



Đình Tiên Vịnh